

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN NA RÌ

TỈNH BẮC KẠN

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28.-3.-2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Thịnh và bà Nông Thị Giáp

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên. Trong ngày 28 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự: 1. *Nguyên đơn:* Chị Trình Thị T, sinh năm 1990

Trú tại: Thôn K, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Đinh Ngọc T, sinh năm 1985

HKTT: Thôn K, xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn

Chỗ ở hiện nay: Số 171/6, quốc lộ 1A, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 01 năm 2018, bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trình Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trình Thị T và anh Đinh Ngọc T kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào năm 2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2013, cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do vợ chồng không thông cảm cho nhau. Đến năm 2014 chị T đi làm công nhân tại Thái Nguyên thì anh T cũng đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó anh T không về thăm, cũng như không có trách nhiệm gì với mẹ con chị T.

Nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Đinh Như N, sinh ngày 15/8/2011. Ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/02/2018 anh T nhất trí với lời trình bày của chị T về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn và quá trình chung sống của vợ chồng. Quan điểm của anh T như sau:

Về tình cảm: Anh T đồng ý ly hôn với chị T

Về con chung: Anh T đồng ý cho chị T trực tiếp nuôi con chung và không có ý kiến gì về việc chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh T xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng anh không có tài sản chung và không vay nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án anh T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh T và anh T cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án. Do đó, tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được và ngày 05/3/2018 Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử trong quá trình tố tụng và thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án là đầy đủ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Chị T và anh T tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn, như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được. Chị T và anh T đều có nguyện vọng ly hôn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T, giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung. Mặc dù bị đơn (anh T) có hộ khẩu thường trú tại xã C, huyện N nhưng tại thời điểm chị T có đơn xin ly hôn anh T đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đã có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Na Rì là Tòa án để giải quyết vụ việc. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng

dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

Quá trình giải quyết vụ án anh T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh T và anh T cũng có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải vụ án. Do đó, tòa án không tiến hành hòa giải vụ án được là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án không tiến hành hòa giải được và ngày 05/3/2018 Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Đinh Ngọc T có đơn xin giải quyết vắng mặt, Tòa án nhân dân huyện Na Rì xét xử vắng mặt anh T là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trình Thị T và anh Đinh Ngọc T kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn vào năm 2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2013, cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do vợ chồng không thông cảm cho nhau. Đến năm 2014 chị T đi làm công nhân tại Thái Nguyên thì anh T cũng đi làm ăn ở thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó anh T không về thăm, cũng như không có trách nhiệm gì với mẹ con chị T. Chị T xin ly hôn với anh T, anh T nhất trí ly hôn với chị T. Như vậy, cả nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được chấp dứt cuộc hôn nhân của họ, điều đó cho thấy tình cảm giữa anh T và chị T không còn, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T, cho chị Trình Thị T được ly hôn với anh Đinh Ngọc T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Đinh Như N, sinh ngày 15/8/2011. Con chung hiện nay đang sống cùng chị T. Ly hôn chị T có nguyện vọng nuôi con chung, anh T nhất trí với yêu cầu của chị T. Do đó, cần giao con chung Đinh Như N, sinh ngày 15/8/2011 cho chị Trình Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung cũng như không vay nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trình Thị T phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 207; khoản 2 Điều 208 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận đơn khởi kiện (xin ly hôn) của chị Trình Thị T đối với anh Đinh Ngọc T.

1.2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trình Thị T được ly hôn với anh Đinh Ngọc T.

1.3. Về con chung: Giao con chung Đinh Như N, sinh ngày 15/8/2011 cho chị Trình Thị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị T không đặt ra vấn đề đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

1.4. Về tài sản chung: Chị T, anh T không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chị Trình Thị T phải chịu 300.000,đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 300.000,đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị T đã nộp theo biên lai thu số 01172 ngày 23/01/2018 của chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh(01b);
- VKSND huyện(02b);
- Các đương sự (02b);
- UBND xã C (01b);
- THA dân sự(01b);
- Lưu HS (01b);

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Võ Thanh Bình